

ĐÁNH THUẾ THU NHẬP



JAY K. ROSENGARD
TRƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC KENNEDY
ĐẠI HỌC HARVARD

1

CÁC KHÁI NIỆM CĂN BẢN

- THUẾ THU NHẬP THƯỜNG Ở CẤP QUỐC GIA, NHƯNG ĐÔI KHI Ở CẤP (TIỂU) BANG HOẶC ĐỊA PHƯƠNG
- ĐÂY LÀ LOẠI THUẾ TRỰC THU ĐÁNH VÀO THU NHẬP CỦA CÁ NHÂN & DOANH NGHIỆP
- DỰA TRÊN KHẢ NĂNG NỘP THUẾ > LỢI ÍCH NHẬN ĐƯỢC
- MỤC TIÊU LÀ CÂN BẰNG THEO CHIỀU DỌC VÀ NGANG
- KHÓ VỀ MẶT QUẢN LÝ VÌ DỄ CHUYỂN VÀ DẤU THU NHẬP

2

CÁC VẤN ĐỀ CHÍNH

Hiệu quả kinh tế: chi phí của những phản ứng hành vi trước thuế (tác động thu nhập và thay thế)

- Chi phí tuân thủ và biến dạng do việc tránh và trốn thuế gây nên
- Cản trở việc đi làm, tiết kiệm và đầu tư

Công bằng xã hội: công bằng trong việc phân bổ gánh nặng thuế

- Định nghĩa cơ sở thuế (ai và cái gì)
- Xác định thuế suất (bao nhiêu)

Khả năng hành thu: tiềm năng tạo nguồn thu

- Hướng đến mục tiêu chính xác và công bằng
- Đơn giản để hiệu quả và công bằng

3

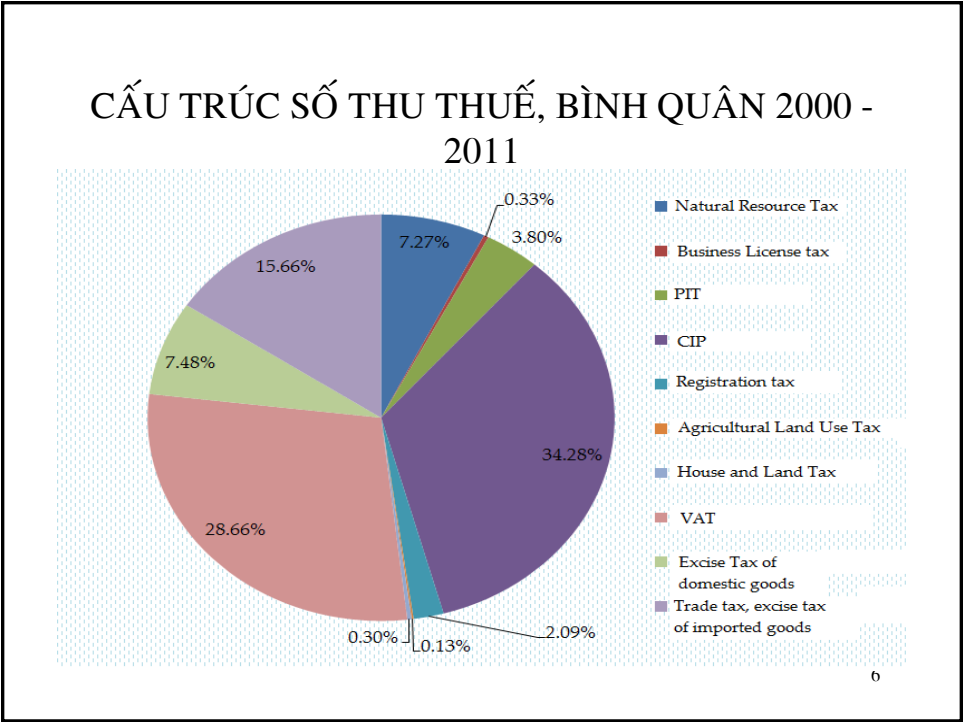
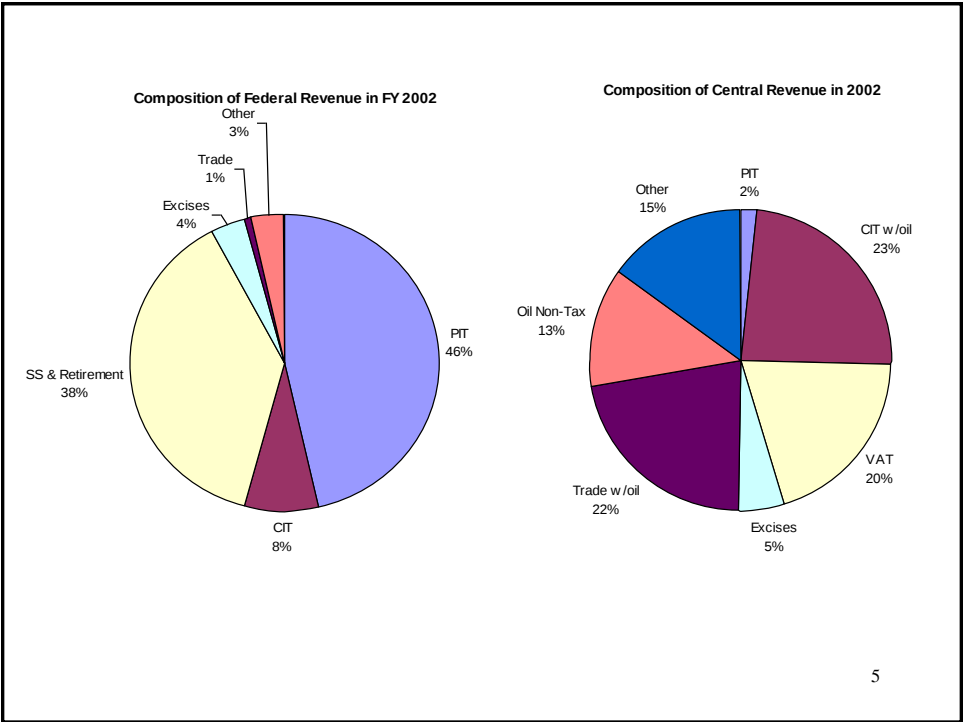
CÁC ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM

CÁC ƯU ĐIỂM

- DỄ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI KHU VỰC PHI DỊCH VỤ CHÍNH THỨC (NHÂN VIÊN HƯỞNG LƯƠNG)
- GIỮ LẠI THUẾ KHI TRẢ LƯƠNG LÀ MỘT CÔNG CỤ THU THUẾ TỐT
- TÍNH LŨY TIẾN GIẢI QUYẾT ÁP LỰC CHÍNH TRỊ VÀ XÃ HỘI ĐỂ CHO THẤY THUẾ ĐÁNH VÀO NGƯỜI GIÀU
- ĐỘ NỔI TƯƠNG ĐỐI CAO

CÁC NHƯỢC ĐIỂM

- KHÓ QUẢN LÝ ĐỐI VỚI KHU VỰC KHÔNG CHÍNH THỨC VÀ CÁC DỊCH VỤ CHUYÊN MÔN
- CHI PHÍ GIAO DỊCH CAO ĐỐI VỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ THUẾ VÀ NGƯỜI NỘP THUẾ
- TRẢ THEO CÁC MỨC TĂNG TƯƠNG ĐỐI LỚN VÀ RÕ RÀNG
- CƠ SỞ THUẾ BỊ XÓI MÒN DO CÁC ĐIỀU CHỈNH THU NHẬP (CÁC HÌNH THỨC LOẠI TRỪ, MIỄN, GIẢM THUẾ)

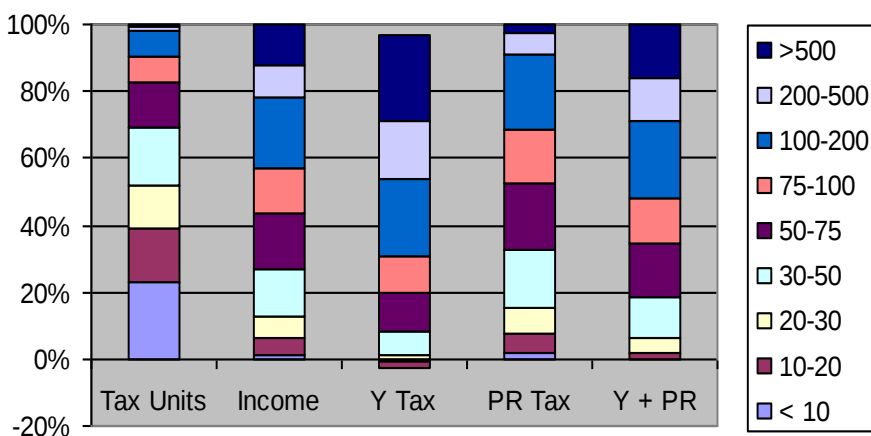


THUẾ THU NHẬP TẠI HOA KỲ

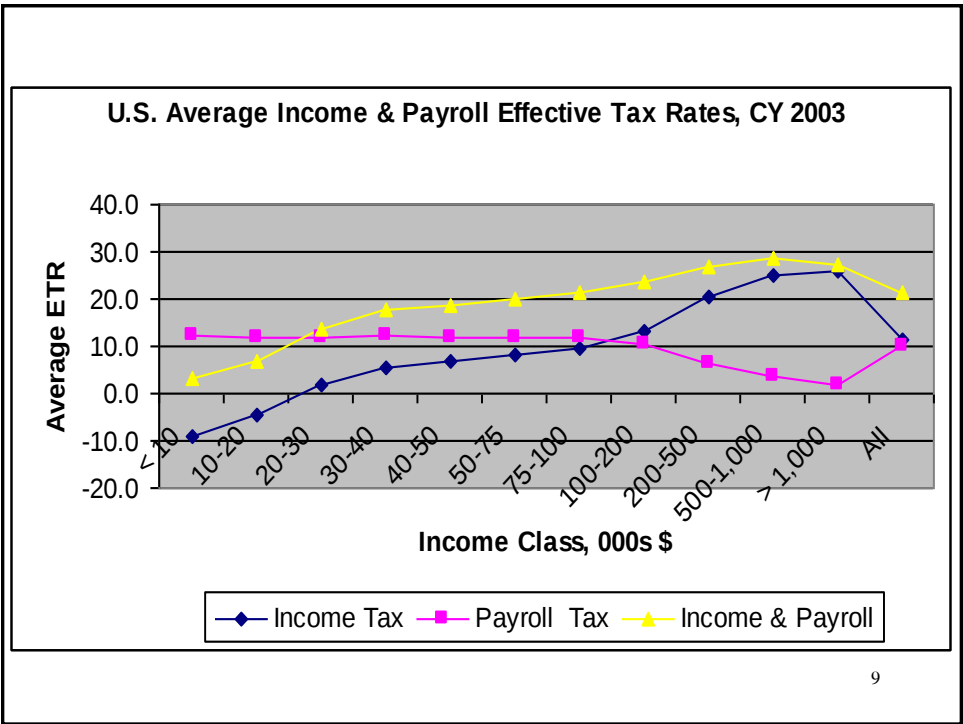
- THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (PIT) & THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (CIT) LÀ CÁC LOẠI THUẾ LIÊN BANG, NHƯNG HẦU HẾT CÁC TIỂU BANG & MỘT SỐ THÀNH PHỐ CŨNG CÓ HAI LOẠI THUẾ NÀY
- NĂM TÀI KHÓA 2008, PIT CHIẾM 48,4% & CIT 13,7% NGUỒN THU LIÊN BANG (8,5% & 2,4% GDP)
- NĂM TÀI KHÓA 2008 SỐ PIT ƯỚC TÍNH TĂNG LÊN 84,5% NGUỒN THU LIÊN BANG VÀ 14,9% GDP KHI TÍNH CẢ CÁC KHOẢN NHẬN LÃNH BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ HƯU TRÍ (36,1% NGUỒN THU VÀ 6,4% GDP)
- TỪ THẾ CHIẾN II ĐẾN NAY,
 - PIT LUÔN CHIẾM 40% - 50% NGUỒN THU LIÊN BANG, 7%-10% GDP
 - CIT ĐÃ GIẢM TỪ 40% NGUỒN THU LIÊN BANG VÀ 7% GDP
- PIT NGÀY Càng QUAN TRỌNG TẠI CÁC BANG (41 BANG THU PIT VỚI CƠ SỞ THU RỘNG) VÀ TẤT CẢ CÁC BANG CÓ ÍT NHẤT MỘT LOẠI THUẾ CHÍNH THU TRỰC TIẾP TỪ CÁC DOANH NGHIỆP

7

Distribution of U.S. Income and Payroll Tax Burden in 2003



8



THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOA KỲ	
Thu nhập chịu thuế (US\$)	Tiền thuế US\$ + thuế suất theo % vượt mức
\$0 - \$50,000	15%
\$50,000 - \$75,000	\$7,500 + 25% khoản vượt mức \$50,000
\$75,000 - \$100,000	\$13,750 + 34% khoản vượt mức \$75,000
\$100,000 - \$335,000	\$22,250 + 39% khoản vượt mức \$100,000
\$335,000 - \$10,000,000	\$113,900 + 34% khoản vượt mức \$335,000
\$10,000,000 - \$15,000,000	\$3,400,000 + 35% khoản vượt mức \$10,000,000
\$15,000,000 - \$18,333,333	\$5,150,000 + 38% khoản vượt mức \$15,000,000
> \$18,333,333	Đồng nhất 35%
Chỉ có thuế suất của Nhật là cao hơn (39.5%) trong số các nước OECD	
Sau khi được miễn thuế, doanh nghiệp Mỹ chỉ đóng nhiều hơn mức trung bình một ít so với các đồng liều ở các nước thu nhập cao khác – khoảng 25% lợi nhuận.	
“Đứng đầu thế giới về tránh thuế” - nghiên cứu của GAO 2008 nhận thấy 55% công ty Mỹ không đóng thuế thu nhập liên bang ít nhất một năm trong giai đoạn 7 năm.	
Thuế khác nhau đáng kể giữa các ngành (bán lẻ 31% so với dịch vụ tài chính 20%)	
Chỉ có Mỹ đánh thuế thu nhập ngoại tệ của công ty đa quốc gia, nhưng chỉ khi số lợi nhuận này được đưa về nước -> lợi nhuận được chuyển/ đầu tư vào các nước có thuế thấp	
Nguồn thu gần sách phi hiệu quả, không công bằng và giảm dần (14.7% 2006, 8.9% 2010)	

10

CẢI CÁCH THUẾ THU NHẬP TOÀN CẦU

Thuế tỉ lệ (đồng nhất) so với thuế lũy tiến

Hình thức đơn giản nhất: ngưỡng (lượng miễn trừ) với một thuế suất duy nhất cho tất cả thu nhập trên ngưỡng

- Có khả năng mang lại lợi ích kinh tế
- Có thể thấp hơn và tái phân phối gánh nặng thuế
- Có lợi thế tiềm năng về hành thu

Xu hướng ở Đông Âu

- 1994: Estonia (26%) & Lithuania (33%)
- 1995: Latvia (25%)
- 2001: Russia (13%)
- 2003: Serbia (14%)
- 2004: Ukraine (13%) & Slovakia (19%)
- 2005: Georgia (12%) & Romania (16%)

Nhiều khó khăn tiềm tàng

- Thuế đồng nhất $\neq$ thuế suất thấp *hay* cơ sở thuế lớn *hay* đơn giản
- Tương quan so với nhân quả
- Chi phí giao dịch

11

Thuật ngữ thuế

Tỉ lệ thuế: Mức đánh thuế

Tax Ratio: Level of Taxation

Số thu thuế/GDP (hay Số thu thuế/GNP)

Năng lực thuế: tiềm năng thuế

Tax Capacity: Tax Potential

Thu nhập hay tài sản chịu thuế

Taxable Income or Wealth

Nỗ lực thuế: Năng lực thuế hiện thực

Tax Effort: Utilized Tax Capacity

Năng lực thuế/thu thuế

Tax Collected/Tax Capacity

Tỉ lệ thu: hiệu quả quản lý thuế

Collection Ratio: Tax Administration Efficiency

Số thuế thu được/số thuế đánh giá

Tax Collected/Tax Assessed

12

Khấu trừ thuế và hoàn thuế											
A				B				C			
3	Base Case (no income adjustments)			4	\$350,000			4	\$50,000		
4	Total Income			5	35.0%			5	15.0%		
5	Statutory and Effective MTR, Married Filing Jointly			6	\$97,143			6	\$6,785		
6	Tax Liability			7	27.8%			7	13.6%		
7	Statutory and Effective ATR			8				8			
8				9				9			
9	\$5,000 Tax Deduction			10	\$350,000			10	\$50,000		
10	Total Income			11	35.0%			11	15.0%		
11	Statutory MTR, Married Filing Jointly			12	\$5,000			12	\$5,000		
12	Energy Conservation Tax Deduction			13	\$345,000			13	\$45,000		
13	Adjusted Taxable Income			14	35.0%			14	15.0%		
14	Effective MTR, Married Filing Jointly			15	\$95,393			15	\$6,035		
15	Adjusted Tax Liability			16	\$1,750			16	\$750		
16	Tax Savings (Amount)			17	1.8%			17	11.1%		
17	Tax Savings (%)			18	27.8%			18	13.6%		
18	Statutory ATR			19	27.3%			19	12.1%		
19	Effective ATR			20				20			
20				21				21			
21	\$5,000 Tax Credit			22	\$350,000			22	\$50,000		
22	Total Income			23	35.0%			23	15.0%		
23	Statutory and Effective MTR, Married Filing Jointly			24	\$97,143			24	\$6,785		
24	Tax Liability			25	\$5,000			25	\$5,000		
25	Energy Tax Credit			26	\$92,143			26	\$1,785		
26	Adjusted Tax Liability			27	\$5,000			27	\$5,000		
27	Tax Savings (Amount)			28	5.1%			28	73.7%		
28	Tax Savings (%)			29	27.8%			29	13.6%		
29	Statutory ATR			30	26.3%			30	3.6%		
30	Effective ATR			31				31			
31				32				32			
32	Tax Deduction Equivalency			33	\$350,000			33	\$50,000		
33	Total Income			34	\$14,286			34	\$33,333		
34	Equivalent Tax Deduction			35	\$335,714			35	\$16,667		
35	Adjusted Taxable Income			36	\$92,143			36	\$1,785		
36	Adjusted Tax Liability			37	\$5,000			37	\$5,000		
37	Tax Savings (Amount)										

13

HÌNH THỨC THUẾ THU NHẬP
ĐƠN GIẢN ĐƯỢC ĐỀ XUẤT

Bạn có bao nhiêu tiền?
Nộp hết cho tôi!

Proposed Reform in 2006			
	Hệ thống hiện hành	Chiến lược chuyển tiếp	Tầm nhìn dài hạn
Tạo số thu	Tổng số thu thấp (-) 6.1% số thu thuế của bang 1.4% GDP Ti lệ PIT thấp (-) 2.2% số thu thuế của bang 0.5% GDP PIT không có độ nổi (-) ½ tốc độ tăng trưởng FDIE Giảm số người đóng thuế Ngưỡng tăng nhanh Quản lý PIT hiệu quả (+) Khấu trừ tại nguồn Mức Phi kiểm toán Quản lý CIT được và chưa được (+) Mặc định nhưng vẫn đòi hỏi mức độ quản lý cao Chỉ phi tuân thủ thấp (+) Chủ yếu là khấu trừ tại nguồn lương và thuế mặc định	Mở rộng cơ sở thuế Bảo quát mọi khu vực, nhưng mức miễn trừ rất cao Kể cả doanh nghiệp hộ gia đình khỏi CIT Mở rộng diện thu nhập chịu thuế Bảo gồm tất cả thu nhập tiền lương Bảo gồm thu nhập từ lãi suất/có tức ở mức rất thấp Trừ lợi tức vốn Hoàn bảo hiểm xã hội/y tế Bảo gồm tất cả thu nhập kinh doanh rộng Trừ chuyển nhượng quyền sử dụng đất Trừ thừa kế Thiết kế thuế đơn giản và có thể thực thi Giảm số lượng thuế suất và mở rộng biên độ thuế Giảm các mức điều chỉnh thu nhập Dựa nhiều vào cách đánh thuế khấu trừ tại nguồn và mặc định	Mở rộng cơ sở thuế Bảo quát mọi khu vực, đối xử như nhau Bảo gồm doanh nghiệp hộ gia đình từ CIT Mở rộng diện thu nhập chịu thuế Bảo gồm tất cả thu nhập tiền lương Bảo gồm tất cả thu nhập không thuộc tiền lương Bảo gồm thu nhập không phải tiền mặt Bảo gồm lợi tức vốn Hoàn bảo hiểm xã hội/y tế Bảo gồm tất cả thu nhập kinh doanh rộng Trừ chuyển nhượng quyền sử dụng đất Trừ thừa kế Thiết kế thuế đơn giản và có thể thực thi Giảm số lượng thuế suất Giảm các mức điều chỉnh thu nhập Tăng sử dụng hình thức tự khai thuế
Công bằng xã hội	PIT công bằng (+) 70% số thu thuế từ người nước ngoài Đa số người Việt ở dưới ngưỡng PIT không công bằng (-) Người nước ngoài /Việt Nam trốn thuế Gánh nặng lên tiền lương/lao động Đối xử không đồng đều giữa người Việt Nam và nước ngoài CIT được lẫn chưa được (±) Đa số hộ gia đình được miễn nhưng nhiều khu vực dịch vụ trốn tránh và cả việc loại trừ một số khu vực chọn lọc	[xem “mở rộng cơ sở thuế,” “Mở rộng thu nhập chịu thuế,” và “thiết kế thuế đơn giản hóa và thực thi” ở trên] [xem “Giảm/hài hòa thuế suất” bên dưới]	[xem “mở rộng cơ sở thuế,” “Mở rộng thu nhập chịu thuế,” và “thiết kế thuế đơn giản hóa và thực thi” ở trên] [xem “Giảm/hài hòa thuế suất” bên dưới]
Hiệu quả kinh tế	Phi hiệu quả (-) Thuế suất biên PIT cao Thu hẹp biên độ thu nhập PIT Thiếu hài hòa với CIT Trừ thu nhập ngoài lương Trừ lợi tức vốn Trừ một số khu vực kinh tế	Giảm/hài hòa thuế suất Định trần MTR cao nhất theo thuế suất CIT Định trần thu nhập bất thường và ngoài lương ở mức 5% [xem “mở rộng cơ sở thuế,” “Mở rộng thu nhập chịu thuế,” và “thiết kế thuế đơn giản hóa và thực thi” ở trên]	Giảm/hài hòa thuế suất Định trần MTR cao nhất theo thuế suất CIT Thuế suất như nhau cho các dạng thu nhập tương đương [xem “mở rộng cơ sở thuế,” “Mở rộng thu nhập chịu thuế,” và “thiết kế thuế đơn giản hóa và thực thi” ở trên]

Thuế suất				Thu nhập chịu thuế (tr. VND /tháng)	
Nấc thuế		Thuế suất (%)	Người Việt		Người nước ngoài ²
1	0	0-5	0-8		
2	10	5-15	8-20		
3	20	15-25	20-50		
4	30	25-40	50-80		
5	40	Over 40	Over 80		

Thuế thu nhập cá nhân 2004					
Thành phần thuế	Số người đóng thuế	Số thu thuế (Tỉ đồng)	Tỉ trọng GDP (%)	Tỉ trọng số thu từ các loại thuế, phí và lệ phí (kể cả đầu lửa) (%)	Tỉ trọng số thu từ các loại thuế, phí và lệ phí (không kể đầu lửa) (%)
PIT cho người có thu nhập cao	Tổng: 205.000 Người Việt: 160.000 Nước ngoài: 45.000	3.700	0,52	2,50	3,16
CIT cho doanh nghiệp cá thể/ hộ gia đình	Tổng: 812.000 Cá thể: 25.000 Hộ g/d: 787.000 Tự đánh giá: 14.000 Ăn định: 773.000	3.350	0,47	2,26	2,86
Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất	NA	500	0,07	0,34	0,43
Tổng	1.017.000 (trừ chuyển nhượng quyền sử dụng đất)	7.550	1,06	5,10	6,44
Thống kê 2004: GDP = 715.307 tỉ đồng; tổng thu thuế kể cả đầu lửa = 148.185 tỉ đồng; và tổng thu thuế không đầu lửa = 117.163 tỉ đồng					

Việt Nam so với các nước (1)				
So sánh quốc tế các loại thuế thu nhập cá nhân				
Quốc gia (Tất cả số liệu tính bằng U.S. \$)	Tổng số thuế Tỉ trọng GDP	Tỉ trọng thuế thu nhập trong tổng thuế		
		Total	PIT	CIT
1. Các nước đang phát triển có thu nhập thấp: GDP bình quân đầu người < \$745	14.1%	35.9%	16.6%	19.3%
2. Các nước đang phát triển có thu nhập tb: GDP bình quân đầu người \$764 - \$2975	16.7%	31.5%	16.0%	15.5%
3. Các nước đang phát triển có thu nhập tb: GDP bình quân đầu người \$2975 - \$9205	20.2%	29.4%	20.5%	8.9%
4. Tất cả các nước đang phát triển	17.6%	31.2%	18.0%	13.2%
5. Các nước có thu nhập cao: GDP bình quân đầu người > US\$9206	25.0%	54.3%	44.6%	9.7%
6. Việt Nam (GDP bình quân đầu người: US\$552) (Số liệu GDP và thu ngân sách từ 2004)	20.7% (Tổng thu có đầu lửa) 16.4% (Tổng thu kg có đầu lửa)	33.2% 27.9%	5.1% 6.4%	28.1% 21.4%
7. Trung Quốc (GDP bình quân đầu người: US\$1.272) (Số liệu GDP và thu ngân sách từ 2004)	19.3% (Tổng thu)	21.6%	6.6%	15.0%
8. Thailand GDP bình quân đầu người: US\$2.620) (Số liệu GDP từ 2004) (Số liệu thu ngân sách từ FY04: 1/10 – 30/9)	17.0% (Tổng thu)	39.8%	12.6%	27.3%
9. United States (GDP bình quân đầu người: US\$43.142) (Số liệu GDP và thu ngân sách từ ước tính 2004)	16.8% (Chỉ có chính phủ trung ương; Ngân sách tổng hợp)	54.5%	43.5%	11.0%

17

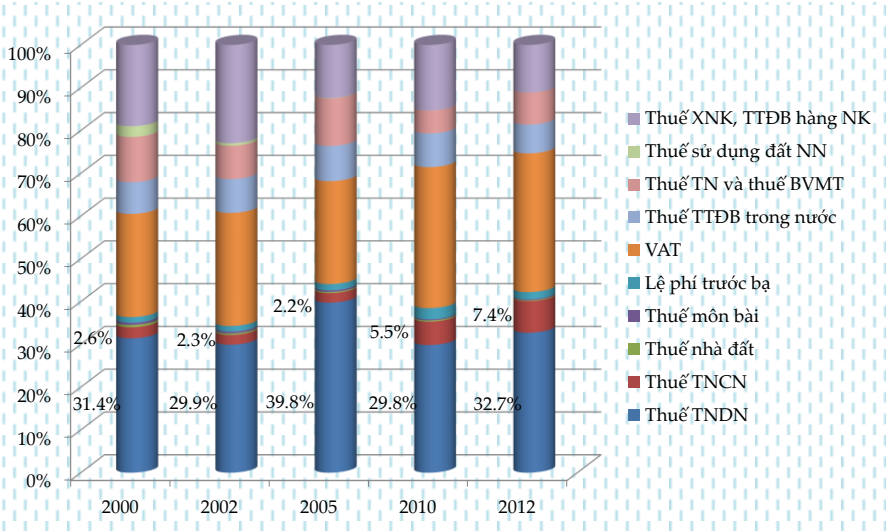
International Comparison of Income Tax Rates			
Country	Personal Income Tax	Threshold for PIT Highest MTR	Corporate Income Tax
	(2005)	(2003, US\$)	(2005)
<u>Selected ASEAN Countries</u>			
Indonesia	5-35%	\$22,371	30%
Philippines	5-32%	\$9,320	32%
Singapore	3.75-21%	\$184,438	20%
Thailand	5-37%	\$92,379	30%
Viet Nam (2004)	0-40%	(Vietnamese) \$30,486 (Foreigners) \$60,972	28%
<u>Other Developing/ Transitional Countries</u>			
China	5-45%	\$12,048	33%
India	10-30%	\$3,139	35-40%
Mexico	3-29%	\$61,689	30%
Poland	19-40%	\$18,278	19%
Russia	13%	n.a.	24%
<u>High-Income Countries</u>			
Australia	17-47%	\$35,149	30%
Germany	15-42%	\$52,659	25%
Japan	10-37%	\$148,478	30%
United Kingdom	0-40%	\$48,413	30%
U.S.A. (2005)	10-35%	\$326,450	35%

18

Cập nhật:
Thuế thu nhập ở Việt Nam hiện nay

Do Thien Anh Tuan, FETP

Cơ cấu thuế thu nhập ở Việt Nam



Thuế thu nhập cá nhân ở Việt Nam

- Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao
 - Thông qua 07/01/1991; hiệu lực 01/04/1991
 - Thay thế 19/05/1994; hiệu lực 01/06/1994
 - Sửa đổi 06/02/1997; hiệu lực 18/02/1997
 - Sửa đổi 30/06/1999; hiệu lực 01/07/1999
 - Thay thế 19/05/2001; hiệu lực 01/07/2001.
 - Sửa đổi 24/03/2004; hiệu lực 01/07/2004.
- Luật thuế thu nhập cá nhân
 - Thông qua 21/11/2007; hiệu lực 01/01/2009
 - Sửa đổi 22/11/2012; hiệu lực 01/07/2013

3

Đối tượng nộp thuế

- Cá nhân cư trú:
 - Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam;
 - Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam, bao gồm có nơi ở đăng ký thường trú hoặc có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo hợp đồng thuê có thời hạn.
- Cá nhân không cư trú: không đáp ứng điều kiện trên

4

Thu nhập chịu thuế (10 nhóm)

- Thu nhập từ kinh doanh
 - Thu nhập từ tiền lương, tiền công
 - Thu nhập từ đầu tư vốn
 - Thu nhập từ chuyển nhượng vốn
 - Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản
 - Thu nhập từ trúng số
 - Thu nhập từ bản quyền
 - Thu nhập từ nhượng quyền thương mại
 - Thu nhập từ nhận thừa kế chứng khoán, bất động sản, phần vốn trong các tổ chức và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng
 - Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, bất động sản, phần vốn trong các tổ chức và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng.
- Thuế lũy tiến

Thuế tỉ lệ

5

Cải cách thuế TNCN ở Việt Nam (2007)

- Thống nhất thuế suất TNCN cho người nước ngoài và người Việt Nam;
- Đánh thuế thu nhập vốn;
- Mở rộng biên độ thuế;
- Giảm mức thuế suất cao nhất từ 40% xuống 35%;
- Giảm trừ thuế khi có người phụ thuộc.

6

Thuế thu nhập cá nhân 2007 (Biểu thuế lũy tiến từng phần)			
Áp dụng đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công			
Đvt: triệu đồng			
Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm	Phần thu nhập tính thuế/tháng	Thuế suất
1	Đến 60	Đến 5	5%
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10%
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15%
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20%
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25%
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30%
7	Trên 960	Trên 80	35%

7

Thuế thu nhập cá nhân 2007 (Biểu thuế toàn phần)	
Áp dụng đối với thu nhập từ đầu tư vốn, chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản, trúng thưởng, tiền bản quyền, nhượng quyền thương mại, nhận thừa kế, quà tặng	
Thu nhập tính thuế	Thuế suất
a) Thu nhập từ đầu tư vốn	5%
b) Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại	5%
c) Thu nhập từ trúng thưởng	10%
d) Thu nhập từ thừa kế, quà tặng	10%
đ) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn (giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí liên quan)	20%
Nếu không xác định được giá mua và chi phí liên quan	0,1 %
e) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản (giá chuyển nhượng trừ giá mua và chi phí liên quan)	25%
Nếu không xác định được giá mua và chi phí liên quan	2%

8

Giảm trừ gia cảnh

Giảm trừ gia cảnh là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú.

Đvt: triệu đồng

	Luật 2007	Luật 2012	Mức tăng	Tỷ lệ tăng (lần)
Đối với đối tượng nộp thuế	4,0	9,0	5,0	1,25
Đối với mỗi người phụ thuộc	1,6	3,6	2,0	1,25

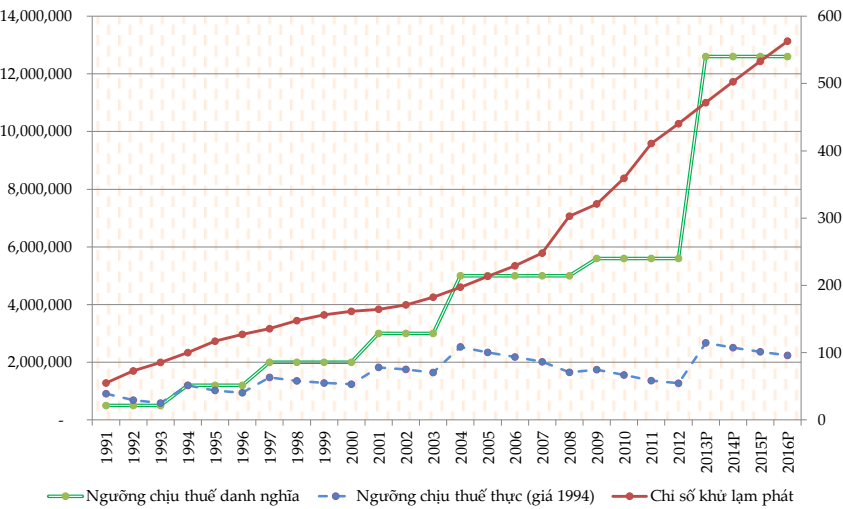
9

Thu nhập được miễn thuế và giảm thuế

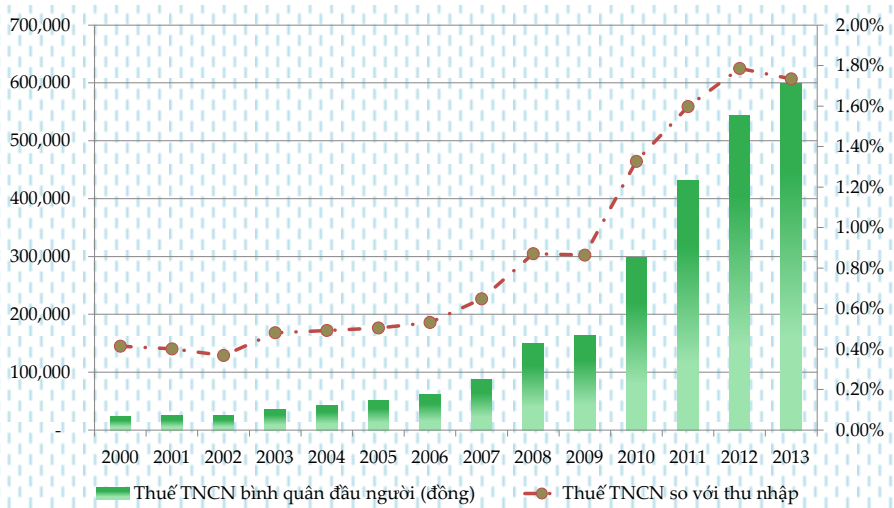
- Luật thuế quy định 14 nhóm thu nhập được miễn thuế, chẳng hạn:
 - Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng; cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ; cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi;...
 - Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến...
 - Thu nhập từ lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;
 - Thu nhập từ kiều hối;
 - Tiền lương hưu do Bảo hiểm xã hội chi trả;
 - Thu nhập từ học bổng;
 - ...
- **Giảm thuế:**
 - Đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo ảnh hưởng đến khả năng nộp thuế.

10

Mức thu nhập khởi điểm chịu thuế TNCN



Gánh nặng thuế TNCN ở Việt Nam



Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Lợi tức
 - Thông qua 30/06/1990; hiệu lực 01/10/1990
 - Sửa đổi 06/07/1993; hiệu lực 01/09/1993
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - Thông qua 10/05/1997; hiệu lực 01/01/1999
 - Thay thế 17/06/2003; hiệu lực 01/01/2004
 - Thay thế 03/06/2008; hiệu lực 01/01/2009

13

Cải cách thuế TNDN ở Việt Nam

Luật thuế lợi tức			Luật thuế thu nhập doanh nghiệp				
1990 (1990)		1993 (1993)	1997 (1999)		2003 (2004)		2008 (2009)
Ngành điện năng, khai thác mỏ, luyện kim, cơ khí, hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, khai thác, chế biến lâm sản, thủy sản; xây dựng, vận tải	30%	25%	DN trong nước	32%	Thuế suất phổ thông	28%	25%
			DN nước ngoài	25%	Hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác	28% - 50%	32% - 50%
Thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ	50%	45%					

14

Cải cách thuế TNDN ở Việt Nam

- Thống nhất thuế suất TNDN 25% áp dụng cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Thống nhất các thuế suất ưu đãi và hình thức ưu đãi áp dụng cho cả doanh nghiệp trong và ngoài nước;
- Cho phép giảm trừ các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc kinh doanh;
- Chuyển kinh doanh cá thể và gia đình sang thuế TNCN.
- Vấn đề chuyển giá ở các công ty đa quốc gia.

15

Luật thuế TNDN 2013

- Thuế suất: từ nay đến 31/12/2015: 22%
- Từ 01/01/2016: 20%
- Doanh nghiệp có tổng doanh thu không quá 20 tỉ VND: 20%

16

Thu nhập chịu thuế

- **Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;**
- **Thu nhập khác:** thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản; thu nhập từ lãi tiền gửi, cho vay vốn, bán ngoại tệ; hoàn nhập các khoản dự phòng; thu khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; thu khoản nợ phải trả không xác định được chủ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót và các khoản thu nhập khác, kể cả thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở ngoài Việt Nam.

17

Thu nhập được miễn thuế (7 nhóm)

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức được thành lập theo Luật hợp tác xã.
- Thu nhập từ thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.
- Thu nhập từ thực hiện hợp đồng NCKH và phát triển công nghệ, sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm, sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam.
- Thu nhập từ hoạt động SX-KD HH&DV của DN dành riêng cho lao động tàn tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.
- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành cho người dân tộc thiểu số, người tàn tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tệ nạn xã hội.
- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, NCKH, văn hóa, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

18

Chuyển lỗ và trích lập quỹ KH-CN

- Chuyển lỗ:
 - Doanh nghiệp có lỗ được chuyển số lỗ sang năm sau; số lỗ này được trừ vào thu nhập tính thuế.
 - Thời gian được chuyển lỗ không quá 05 năm, kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ.
- Trích lập Quỹ phát triển KH và CN:
 - Doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm để lập Quỹ.

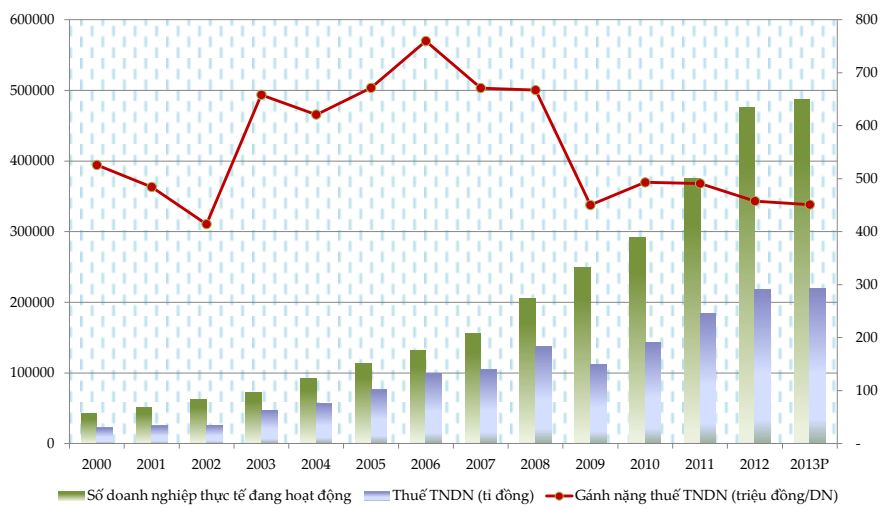
19

Tốc độ tăng trưởng thực của doanh thu thuế thu nhập ở Việt Nam



20

Gánh nặng thuế TNDN ở Việt Nam



21

Bạn sẽ chấm bao nhiêu điểm cho thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay? Tại sao?



22